

| MỤC LỤC | TRANG |
|--|-------|
| 1. MỤC ĐÍCH | 01 |
| 2. NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO | 02 |
| 3. HẠNG MỤC SOÁT XÉT TRONG TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 03 |
| 4. HẠNG MỤC KẾT QUẢ CỦA NIÊN ĐỘ | 04 |
| 5. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 05 |
| 6. MỤC LỤC | 06 |
| 7. PHỤ LỤC | 07 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC
SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 09 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|--------------------------------------|
| Ông Hao Dan | Chủ tịch |
| Ông Yang Xiao Dong | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018) |
| Ông Xu Sheng | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018) |
| Ông Cai Yu Hai | Ủy viên |
| Bà Xu Xiu Li | Ủy viên |
| Bà Lưu Thị Thanh Thủy | Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018) |
| Bà Mai Kim Huệ | Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018) |
| Bà Nguyễn Thị Dung | Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018) |
| Bà Nguyễn Thanh Tú | Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2018) |
| Ông Trần Hoàng Bình | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018) |
| Ông Phan Đức Vinh | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018) |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------|--------------|
| Ông Đoàn Tuấn Anh | Giám đốc |
| Ông Phan Đức Vinh | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1



Đoàn Tuấn Anh

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Số: 526-18/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong kỳ, Công ty thực hiện chi lương còn lại của năm 2016, 2017 và 6 tháng đầu năm 2018 vượt quá số dư của nguồn lương đã trích với tổng số tiền là 2.153.100.245 đồng. Việc chi trả quá nguồn lương đã trích là chưa phù hợp với quy chế tiền lương đã ban hành. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ làm căn cứ cho việc chi trả này.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 42.234.406.665 | 58.227.454.822 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 16.225.858.555 | 35.669.226.712 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.780.858.555 | 35.669.226.712 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 14.445.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2. | 11.383.219.620 | 22.770 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 20.689.255.014 | 75.014 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (9.306.035.394) | (52.244) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 11.604.321.060 | 19.043.223.371 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 7.602.175.893 | 14.705.589.447 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 177.332.359 | 790.215.420 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5. | 4.461.679.456 | 4.309.755.441 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (636.866.648) | (762.336.937) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7. | 3.021.007.430 | 3.514.981.969 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.021.007.430 | 3.514.981.969 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.149.891.952 | 4.459.397.024 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.956.299.507 | 4.200.356.897 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.8. | 2.594.799.507 | 2.835.856.897 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6.407.160.156 | 6.407.160.156 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.812.360.649) | (3.571.303.259) |
| 2. TSCĐ vô hình | 227 | V.9. | 1.361.500.000 | 1.364.500.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.380.000.000 | 1.380.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (18.500.000) | (15.500.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 193.592.445 | 259.040.127 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10. | 193.592.445 | 259.040.127 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 46.384.298.617 | 62.686.851.846 |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.327.726.167 | 7.292.913.597 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.327.726.167 | 7.292.913.597 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11. | 249.860.780 | 949.364.311 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.12. | 39.065.908 | 648.866.058 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 362.246.199 | 834.090.988 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13. | 1.008.757.547 | 1.266.824.347 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14. | 252.300.029 | 495.241.366 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 415.495.704 | 3.098.526.527 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn ² | 321 | | - | - |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 44.056.572.450 | 55.393.938.249 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16. | 44.056.572.450 | 55.393.938.249 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 111.973.829 | 111.973.829 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (436.450.000) | (436.450.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (15.618.951.379) | (4.281.585.580) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (4.281.585.580) | (4.467.889.255) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (11.337.365.799) | 186.303.675 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 46.384.298.617 | 62.686.851.846 |

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hoài

Giám đốc



Đoàn Tuấn Anh

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 4.545.581.915 | 4.705.232.974 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02) | 10 | | 4.545.581.915 | 4.705.232.974 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2. | 6.787.114.815 | 4.946.538.650 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | (2.241.532.900) | (241.305.676) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3. | 1.160.930.587 | 89.436.873 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4. | 9.348.835.070 | 148.783 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 11.495.131 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7. | 1.148.233.773 | 1.620.959.267 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | (11.577.671.156) | (1.772.976.853) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5. | 249.960.568 | 5.350.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6. | 9.655.211 | 3.576.269 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 240.305.357 | 1.773.731 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (11.337.365.799) | (1.771.203.122) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9. | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (11.337.365.799) | (1.771.203.122) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10. | (1.911,45) | (604,24) |

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Hoài

Giám đốc



Đoàn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 11.915.076.673 | 3.016.107.887 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (2.200.426.374) | (6.226.989.289) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (2.013.829.000) | (915.163.380) |
| 4. | Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (16.417.552) | - |
| 5. | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | - | - |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2.648.296 | 193.068.642 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (4.769.345.517) | (3.255.734.922) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 2.917.706.526 | (7.188.711.062) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (475.754.465) |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (20.697.480.000) | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | 8.300.000 | - |
| 3. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.011.136.140 | 89.436.873 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (19.678.043.860) | (386.317.592) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 415.495.704 | - |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (3.098.526.527) | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2.683.030.823) | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (19.443.368.157) | (7.575.028.654) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 35.669.226.712 | 9.283.019.243 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | V.1 | 16.225.858.555 | 1.707.990.589 |

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Vũ Thị Hoài



Đoàn Tuấn Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp điện 3.1, được thành lập theo Quyết định số 158/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Xây lắp điện 3.1 thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Ngày 20/03/2016, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO1 theo Quyết định số 54 QĐ/XLD3.1 - HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.1. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000512 lần thứ nhất ngày 31/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 06/06/2018.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3203000512 thay đổi lần thứ 5 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/06/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là **60.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là VE1.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện thế đến 500 kv và các công trình nguồn điện, xây dựng ;
- Dịch vụ văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và rèn luyện thân thể;
- Cho thuê địa điểm hội nghị, hội thảo; Dịch vụ ăn uống giải khát; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Vận chuyển khách du lịch; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Tư vấn đầu tư các loại hình kinh doanh văn hoá thể thao, vui chơi giải trí;
- Dịch vụ massage và vật lý trị liệu./.

Địa chỉ: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, phường Hiệp Hòa, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- + Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao <năm></i> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 20 - 25 |
| - Máy móc thiết bị | 08 - 10 |
| - Phương tiện vận tải | 10 |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán Fast.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính được khấu hao trong thời gian 05 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn Công ty không trích hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và giá trị công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí công trình trích trước và chi phí tiền lương đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình được tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hợp đồng xây lắp điện,... và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu xây lắp

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ và thu nhập khác. Các khoản thu trên được ghi nhận dựa trên, hợp đồng mua bán, Hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm các khoản chi phí tài chính khác, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư,...

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Các nghĩa vụ về thuế******Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% các hàng hóa dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh các dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 1.780.858.555 | 35.669.226.712 |
| <i>Tiền mặt tại quỹ</i> | <i>7.438.588</i> | <i>20.847.410</i> |
| <i>Tiền gửi ngân hàng (VND)</i> | <i>1.773.419.967</i> | <i>35.648.379.302</i> |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân</i> | <i>503.285.072</i> | <i>5.638.625.995</i> |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu</i> | <i>1.018.222</i> | <i>1.018.222</i> |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân (tài khoản phong tỏa) (1)</i> | <i>-</i> | <i>30.008.735.085</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Chứng khoán đầu tư Việt Nam</i> | <i>1.269.116.673</i> | <i>-</i> |
| Các khoản tương đương tiền | 14.445.000.000 | - |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (2)</i> | <i>14.445.000.000</i> | <i>-</i> |
| Cộng | 16.225.858.555 | 35.669.226.712 |

(1) Đây là số tiền đơn vị thu về trong đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu.

(2) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Địa chỉ: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị hợp lý | |
| Chứng khoán kinh doanh | | | | | |
| Tổng Công ty CP Xây dựng điện VN - VNE | 75.014 | 19.620 | (55.394) | 22.770 | (52.244) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng (*) | 20.689.180.000 | 11.383.200.000 | (9.305.980.000) | - | - |
| Cộng | 20.689.255.014 | 11.383.219.620 | (9.306.035.394) | 22.770 | (52.244) |

(*) Trong kỳ Công ty mua 263.500 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng (Mã chứng khoán: MAS) với giá trị 20.689.180.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2018 giá đóng cửa của cổ phiếu MAS trên sàn chứng khoán là 43.200 đồng/ 1 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

| 3. Phải thu khách hàng | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH Yên Lạc | 843.545.357 | - | 1.243.545.357 | - |
| Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam | 4.587.355.352 | - | 7.343.815.520 | - |
| Các đối tượng khác | 2.171.275.184 | (602.301.849) | 6.118.228.570 | (602.301.849) |
| Cộng | 7.602.175.893 | (602.301.849) | 14.705.589.447 | (602.301.849) |

| 4. Trả trước cho người bán | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|----------------------------|--------------------|----------|--------------------|--------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH MTV Mong Dung | - | - | - | 387.947.000 |
| Cơ khí Minh Thạnh | 53.881.059 | - | 53.881.059 | 194.052.998 |
| Các đối tượng khác | 123.451.300 | - | 123.451.300 | 208.215.422 |
| Cộng | 177.332.359 | - | 177.332.359 | 790.215.420 |

| 5. Phải thu khác | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - <i>Tạm ứng</i> | 1.950.141.137 | - | 2.419.652.856 | - |
| Võ Ngọc Hải | 788.770.029 | - | 857.650.434 | - |
| Phan Đức Vinh | 222.016.957 | - | 601.027.838 | - |
| Đoàn Thanh Minh | 318.114.948 | - | 385.477.112 | - |
| Nguyễn Công Trứ | 250.310.317 | - | 270.710.030 | - |
| Các đối tượng khác | 370.928.886 | - | 304.787.442 | - |
| - <i>Các khoản phải thu khác</i> | 2.511.538.319 | (34.564.799) | 1.890.102.585 | (160.035.088) |
| Phải thu người lao động về tiền lương ứng trước (*) | 2.153.100.245 | - | 1.689.631.762 | - |
| Các đối tượng khác | 358.438.074 | (34.564.799) | 200.470.823 | (160.035.088) |
| Cộng | 4.461.679.456 | (34.564.799) | 4.309.755.441 | (160.035.088) |

(*) Do Công ty chưa hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra, nên để đảm bảo thu nhập cho cán bộ công nhân viên, Công ty đã ứng trước lương cho người lao động. Khoản tiền ứng trước này Công ty sẽ thu hồi dần khi tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh được cải thiện trong thời gian tới.

b) **Phải thu khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi | | | | |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | 602.301.849 | - | 602.301.849 | - |
| Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Hà | 45.950.000 | - | 45.950.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng thương mại 5 | 105.500.000 | - | 105.500.000 | - |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO6 | 450.851.849 | - | 450.851.849 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 34.564.799 | - | 160.035.088 | - |
| Các đối tượng khác | 34.564.799 | - | 160.035.088 | - |
| Cộng | 636.866.648 | - | 762.336.937 | - |

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 18.579.048 | - | 18.579.048 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 7.812.245 | - | 7.462.245 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.994.616.137 | - | 3.488.940.676 | - |
| Cộng | 3.021.007.430 | - | 3.514.981.969 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND | |
|--|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|------------------|--|
| | | | | | Cộng | |
| 8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 2.334.670.380 | 723.106.587 | 3.299.383.189 | 50.000.000 | 6.407.160.156 | |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - | |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | - | - | - | - | - | |
| Số dư ngày 30/06/2018 | 2.334.670.380 | 723.106.587 | 3.299.383.189 | 50.000.000 | 6.407.160.156 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 1.791.483.908 | 371.449.697 | 1.358.369.654 | 50.000.000 | 3.571.303.259 | |
| - Khấu hao trong kỳ | 39.932.901 | 36.155.329 | 164.969.160 | - | 241.057.390 | |
| Số dư ngày 30/06/2018 | 1.831.416.809 | 407.605.026 | 1.523.338.814 | 50.000.000 | 3.812.360.649 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2018 | 543.186.472 | 351.656.890 | 1.941.013.535 | - | 2.835.856.897 | |
| - Tại ngày 30/06/2018 | 503.253.571 | 315.501.561 | 1.776.044.376 | - | 2.594.799.507 | |

- Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết tại ngày 30/06/2018 nhưng vẫn còn sử dụng là 499.544.318 VND.



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 1.350.000.000 | 30.000.000 | 1.380.000.000 |
| Số dư ngày 30/06/2018 | 1.350.000.000 | 30.000.000 | 1.380.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | - | 15.500.000 | 15.500.000 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Số dư ngày 30/06/2018 | - | 18.500.000 | 18.500.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| - Tại ngày 01/01/2018 | 1.350.000.000 | 14.500.000 | 1.364.500.000 |
| - Tại ngày 30/06/2018 | 1.350.000.000 | 11.500.000 | 1.361.500.000 |

10. Chi phí trả trước

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 170.808.079 | 244.639.650 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 22.784.366 | 14.400.477 |
| Cộng | 193.592.445 | 259.040.127 |

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP Cơ điện Hoàng Hưng | - | - | 328.379.968 | 328.379.968 |
| Công ty Xây dựng Lê Phan - TNHH | - | - | 244.571.001 | 244.571.001 |
| Phạm Đình Cảnh | 53.172.235 | 53.172.235 | - | - |
| Công ty TNHH Minh Yên | 34.367.988 | 34.367.988 | - | - |
| Các đối tượng khác | 162.320.557 | 162.320.557 | 376.413.342 | 376.413.342 |
| Cộng | 249.860.780 | 249.860.780 | 949.364.311 | 949.364.311 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

| 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | Đơn vị tính: VND | |
|---|--------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Khoản mục | 01/01/2018 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2018 | |
| Phải nộp | | | | | |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 648.866.058 | 39.065.908 | 648.866.058 | 39.065.908 | |
| Các loại thuế khác | - | 3.388.500 | 3.388.500 | - | |
| Cộng | 648.866.058 | 42.454.408 | 652.254.558 | 39.065.908 | |
| 13. Chi phí phải trả | | | | | |
| | | | | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| | | | | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | | |
| Tiền lương hội đồng quản trị và ban kiểm soát quý 2/2018 | | | | 14.000.000 | 15.000.000 |
| Trích trước Chi phí công trình Hyosung-phần đội xây dựng của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam | | | | 994.757.547 | 994.757.547 |
| Trích trước chi phí các công trình-DZ 110KV Bình Phước | | | | - | 106.769.246 |
| Trích trước chi phí các công trình-Nâng cao độ tin cậy Quảng Nam | | | | - | 144.875.133 |
| Trích trước lãi tiền vay phải trả | | | | - | 5.422.421 |
| Cộng | | | | 1.008.757.547 | 1.266.824.347 |
| 14. Phải trả khác | | | | | |
| | | | | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| | | | | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | | |
| Kinh phí công đoàn | | | | 31.754.889 | 47.029.850 |
| Bảo hiểm xã hội | | | | 143.744.759 | 119.412.493 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác. | | | | 65.936.427 | 320.371.988 |
| <i>Bảo hiểm xã hội TP Đà Nẵng</i> | | | | 380.700 | 380.700 |
| <i>Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng</i> | | | | 660.864 | 635.857 |
| <i>Các khoản phải trả cán bộ công nhân viên Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam</i> | | | | 64.894.863 | 64.894.863 |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | | | | - | 249.960.568 |
| Dư có TK 141 | | | | 10.863.954 | 8.427.035 |
| Cộng | | | | 252.300.029 | 495.241.366 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm |
| | VND | | VND | |
| 15. Vay và nợ thuê tài chính | | | | |
| | 415.495.704 | 415.495.704 | 415.495.704 | 3.098.526.527 |
| Ngắn hạn | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân (*) | 415.495.704 | 415.495.704 | 415.495.704 | 3.098.526.527 |
| Cộng | 415.495.704 | 415.495.704 | 415.495.704 | 3.098.526.527 |

(*) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/242754/HĐTD ngày 15/5/2018; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 17.400.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay vốn (bao gồm bảo lãnh thanh toán) tối đa là: 4.400.000.000 đồng, được nhận nợ bằng cả Việt Nam đồng và ngoại tệ. Hạn mức tín dụng nêu trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngân hạn, dư bảo lãnh, mở L/C được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/242754/HĐTD ngày 24/4/2017. Thời hạn cho vay, lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2010/HĐTC ngày 09/09/2010 phụ lục sửa đổi ngày 24/04/2017, số 005/2009/HĐTC ngày 7/09/2009 phụ lục sửa đổi ngày 04/04/2016, số 003/2010/HĐTC ngày 31/03/2010 phụ lục sửa đổi ngày 24/04/2017, số 02/2008/HĐTC ngày 28/08/2008 phụ lục sửa đổi ngày 24/04/2017, số 03/2004/HĐTC ngày 23/08/2004 phụ lục sửa đổi ngày 24/07/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOI

Địa chỉ: Số 489 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND | |
|------------------------------|------------------------|----------------------|---------------|-----------------------------------|------------------|------|
| | | | | | Cộng | Cộng |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 30.000.000.000 | 111.973.829 | (436.450.000) | (4.467.889.255) | 25.207.634.574 | |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | 30.000.000.000 | - | - | 186.303.675 | 30.186.303.675 | |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư ngày 31/12/2017 | 60.000.000.000 | 111.973.829 | (436.450.000) | (4.281.585.580) | 55.393.938.249 | |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong kỳ này | - | - | - | (11.337.365.799) | (11.337.365.799) | |
| Số dư ngày 30/06/2018 | 60.000.000.000 | 111.973.829 | (436.450.000) | (15.618.951.379) | 44.056.572.450 | |

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| Yang Xiao Dong | 1.710.000.000 | 1.710.000.000 |
| Công ty CP Dầu tư Việt Tú | 3.005.000.000 | 3.005.000.000 |
| Hao Dan | 4.393.000.000 | 4.393.000.000 |
| Các cổ đông khác | 50.892.000.000 | 50.892.000.000 |
| Cộng | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 60.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Vốn góp đầu kỳ | 60.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 60.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

16.4 Cổ phiếu

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------------------|------------------|------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 6.000.000 | 6.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>6.000.000</i> | <i>6.000.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 68.720 | 68.720 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>68.720</i> | <i>68.720</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.931.280 | 5.931.280 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>5.931.280</i> | <i>5.931.280</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 4.545.581.915 | 4.705.232.974 |
| Cộng | 4.545.581.915 | 4.705.232.974 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hợp đồng xây lắp | 6.787.114.815 | 4.946.538.650 |
| Cộng | 6.787.114.815 | 4.946.538.650 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|----------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 172.804.087 | 89.436.873 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 988.126.500 | - |
| Cộng | 1.160.930.587 | 89.436.873 |

4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---|--|--|
| Chi phí lãi vay | 11.495.131 | - |
| Các khoản chi phí tài chính khác | 31.356.789 | 156.583 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 9.305.983.150 | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | (7.800) |
| Cộng | 9.348.835.070 | 148.783 |

5. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--|--|--|
| Thu nhập từ xử lý nợ phải trả | 249.960.568 | - |
| Thanh lý công cụ dụng cụ | - | 500.000 |
| Thu khác (được hỗ trợ, thu hộ, được bồi thường...) | - | 4.850.000 |
| Cộng | 249.960.568 | 5.350.000 |

6. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---------------------------------------|--|--|
| Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội | 1.311.364 | 1.763.231 |
| Các khoản truy thu và phạt thuế | 8.343.847 | 1.813.038 |
| Cộng | 9.655.211 | 3.576.269 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--|--|--|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 587.627.129 | 671.361.135 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 5.883.182 | 12.962.634 |
| Khấu hao tài sản cố định | 39.932.900 | 31.783.004 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 86.704.891 | 178.154.089 |
| Chi phí dự phòng | (125.470.289) | - |
| Thuế, phí, lệ phí | 122.124.255 | 3.388.500 |
| Chi phí bằng tiền khác | 431.431.705 | 723.309.905 |
| Cộng | 1.148.233.773 | 1.620.959.267 |

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.700.833.820 | 5.613.924.853 |
| Chi phí nhân công | 3.584.829.888 | 1.485.350.288 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 241.057.390 | 231.562.494 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 472.931.018 | 523.002.429 |
| Chi phí bằng tiền khác | 861.161.857 | 1.142.938.933 |
| Cộng | 6.860.813.973 | 8.996.778.997 |

9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---|--|--|
| Tổng thu nhập phát sinh, trong đó: | | |
| <i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 4.968.346.570 | 4.800.019.847 |
| <i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 988.126.500 | - |
| Tổng chi phí phát sinh, trong đó: | | |
| <i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 17.293.838.869 | 6.571.222.969 |
| <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i> | - | - |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | (12.325.492.299) | (1.771.203.122) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (11.337.365.799) | (1.771.203.122) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (11.337.365.799) | (1.771.203.122) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 5.931.280 | 2.931.280 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (1.911,45) | (604) |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---|--|--|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 415.495.704 | - |
| 1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 3.098.526.527 | 402.617.916 |

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---------------|--|--|
| Lương, thưởng | 182.802.000 | 109.790.000 |
| Cộng | 182.802.000 | 109.790.000 |

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 415.495.704 | 3.098.526.527 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.225.858.555 | 35.669.226.712 |
| Nợ thuần | - | - |
| Vốn chủ sở hữu | 44.056.572.450 | 55.393.938.249 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu | - | - |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.225.858.555 | 35.669.226.712 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 11.426.988.701 | 18.253.007.951 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 11.383.219.620 | 22.770 |
| Cộng | 39.036.066.876 | 53.922.257.433 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 502.160.809 | 1.444.605.677 |
| Chi phí phải trả | 1.008.757.547 | 1.266.824.347 |
| Cộng | 1.926.414.060 | 5.809.956.551 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|
| 30/06/2018 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 502.160.809 | - | 502.160.809 |
| Chi phí phải trả | 1.008.757.547 | - | 1.008.757.547 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
| 01/01/2018 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.444.605.677 | - | 1.444.605.677 |
| Chi phí phải trả | 1.266.824.347 | - | 1.266.824.347 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| 30/06/2018 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.225.858.555 | - | 16.225.858.555 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 11.426.988.701 | - | 11.426.988.701 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 11.383.219.620 | - | 11.383.219.620 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| <u>01/01/2018</u> | <u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u> | <u>Cộng</u> <u>VND</u> |
|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35.669.226.712 | - | 35.669.226.712 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 18.253.007.951 | - | 18.253.007.951 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 22.770 | - | 22.770 |

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO1

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hoài

Giám đốc



Đoàn Tuấn Anh